

Phụ lục III.3

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN VỐN CTMTQG GIAI ĐOẠN 2021-2025 HẾT NHIỆM VỤ CHI CHUYỂN SANG THỰC HIỆN Ở CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030 (cập nhật đến ngày 02/10/2026)

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

TT	Địa phương	Vốn chuyển nguồn giai đoạn 2021-2025 hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030 (đồng)			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)							Tỷ lệ giải ngân (%)		
					Tổng cộng	NSTW			NSTP			Tổng	Trong đó	
		Kinh phí được UBND TP giao tại Quyết định số 3065 ngày 10/7/2026; Quyết định số 3101 ngày 14/7/2026; Quyết định số 3047 ngày 03/8/2026; Quyết định 4240/QĐ-UBND ngày 20/9/2026; Quyết định 4254/QĐ-UBND ngày 21/9/2026				Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán		NSTW	NS TP
		Tổng	NS TW	NS TP										
	TỔNG CỘNG	157.103.380.999	79.234.079.132	77.869.301.867	19.263.207.800	14.582.994.800	4.004.479.000	10.578.515.800	4.654.013.000	23.341.000	4.630.672.000	12,26%	18,40%	5,98%
	Vốn đầu tư	97.474.851.040	56.819.138.000	40.655.713.040	9.508.689.800	8.478.189.800	859.581.000	7.618.608.800	1.030.500.000	0	1.030.500.000	9,76%	14,92%	2,53%
	Vốn sự nghiệp	59.628.529.959	22.414.941.132	37.213.588.827	9.754.518.000	6.104.805.000	3.144.898.000	2.959.907.000	3.623.513.000	23.341.000	3.600.172.000	16,36%	27,24%	9,74%
I	ĐỊA PHƯƠNG	142.160.328.335	79.234.079.132	62.926.249.203	19.051.157.800	14.455.794.800	3.877.279.000	10.578.515.800	4.595.363.000	23.341.000	4.572.022.000	13,40%	18,24%	7,30%
	Đầu tư	97.474.851.040	56.819.138.000	40.655.713.040	9.508.689.800	8.478.189.800	859.581.000	7.618.608.800	1.030.500.000	0	1.030.500.000	9,76%	14,92%	2,53%
	Sự nghiệp	44.685.477.295	22.414.941.132	22.270.536.163	9.542.468.000	5.977.605.000	3.017.698.000	2.959.907.000	3.564.863.000	23.341.000	3.541.522.000	21,35%	26,67%	16,01%
1	Tây Giang	3.950.000.000	1.951.949.000	1.998.051.000	193.039.000	193.039.000	193.039.000	0	0	0	0	4,89%	9,89%	0,00%
a	Vốn đầu tư công				0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	3.950.000.000	1.951.949.000	1.998.051.000	193.039.000	193.039.000	193.039.000	0	0	0	0			
2	Sông Vàng	3.405.356.640	0	3.405.356.640	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	3.405.356.640	0	3.405.356.640	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp				0	0	0	0	0	0	0			
3	Khâm Đức	3.459.409.920	3.459.409.920	0	1.899.600.000	1.899.600.000	0	1.899.600.000	0	0	0	54,91%	54,91%	
a	Vốn đầu tư công	3.459.409.920	3.459.409.920	0	1.899.600.000	1.899.600.000	0	1.899.600.000	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp				0	0	0	0	0	0	0			
4	Phước Năng	9.775.729.600	8.560.729.600	1.215.000.000	859.581.000	859.581.000	859.581.000	0	0	0	0	8,79%	10,04%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	9.775.729.600	8.560.729.600	1.215.000.000	859.581.000	859.581.000	859.581.000	0	0	0	0	8,79%	10,04%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp				0	0	0	0	0	0	0			
5	Phước Chánh	9.347.375.790	6.700.490.571	2.646.885.219	7.142.424.800	5.119.083.800	1.976.659.000	3.142.424.800	2.023.341.000	23.341.000	2.000.000.000	76,41%	76,40%	76,44%
a	Vốn đầu tư công	4.543.196.800	4.243.196.800	300.000.000	3.142.424.800	3.142.424.800	0	3.142.424.800	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	4.804.178.990	2.457.293.771	2.346.885.219	4.000.000.000	1.976.659.000	1.976.659.000	0	2.023.341.000	23.341.000	2.000.000.000			
6	Trà Liên	2.918.877.120	2.918.877.120	0	125.000.000	125.000.000	0	125.000.000	0	0	0	4,28%	4,28%	
a	Vốn đầu tư công	2.918.877.120	2.918.877.120	0	125.000.000	125.000.000	0	125.000.000	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp				0	0	0	0	0	0	0			
7	Trà Giáp	4.000.000.000	1.976.659.000	2.023.341.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công				0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	1.976.659.000	2.023.341.000	0	0	0	0	0	0	0			
8	Trà Đốc	3.189.143.520	3.189.143.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	3.189.143.520	3.189.143.520	0	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp				0	0	0	0	0	0	0			
9	Trà Leng	5.081.036.960	4.069.366.960	1.011.670.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	3.081.036.960	3.081.036.960	0	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	0	0	0	0	0	0	0			
10	Trà Linh	6.782.933.000	3.863.557.000	2.919.376.000	3.540.569.000	2.363.557.000	0	2.363.557.000	1.177.012.000	0	1.177.012.000	52,20%	61,18%	40,32%

TT	Địa phương	Vốn chuyển nguồn giai đoạn 2021-2025 hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030 (đồng)			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)							Tỷ lệ giải ngân (%)		
					Tổng cộng	NSTW			NSTP			Tổng	Trong đó	
		Tổng	Tạm ứng	Thanh toán		Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	NSTW	NS TP				
Tổng	NS TW	NS TP												
a	Vốn đầu tư công	2.000.000.000	1.500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	4.782.933.000	2.363.557.000	2.419.376.000	3.540.569.000	2.363.557.000	0	2.363.557.000	1.177.012.000	0	1.177.012.000			
11	Thạnh Bình	5.499.876.830	1.326.973.771	4.172.903.059	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	4.695.697.840	846.339.000	3.849.358.840	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp	804.178.990	480.634.771	323.544.219	0	0	0	0	0	0	0			
12	Tiên Phước	5.567.471.248	1.015.018.048	4.552.453.200	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	3.513.463.200	0	3.513.463.200	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.054.008.048	1.015.018.048	1.038.990.000	0	0	0	0	0	0	0			
13	Sơn Cẩm Hà	6.154.750.687	1.572.344.000	4.582.406.687	1.790.329.000	492.000.000	0	492.000.000	1.298.329.000	0	1.298.329.000	29,09%	31,29%	28,33%
a	Vốn đầu tư công	2.972.930.400	0	2.972.930.400	1.030.500.000	0	0	0	1.030.500.000	0	1.030.500.000			
b	Vốn sự nghiệp	3.181.820.287	1.572.344.000	1.609.476.287	759.829.000	492.000.000	0	492.000.000	267.829.000	0	267.829.000			
14	Thượng Đức	2.702.664.000	0	2.702.664.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
a	Vốn đầu tư công	2.702.664.000	0	2.702.664.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp				0	0	0	0	0	0	0			
15	Phú Thuận	4.162.131.440	1.147.717.080	3.014.414.360	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	2.162.131.440	159.387.080	2.002.744.360	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	0	0	0	0	0	0	0			
16	Hà Nha	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	0			0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	0	0	0	0	0	0	0			
17	Vũ Gia	4.702.664.000	3.690.994.000	1.011.670.000	1.161.130.000	1.133.945.000	0	1.133.945.000	27.185.000	0	27.185.000	24,69%	30,72%	2,69%
a	Vốn đầu tư công	2.702.664.000	2.702.664.000	0	1.133.945.000	1.133.945.000	0	1.133.945.000	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	27.185.000	0	0	0	27.185.000	0	27.185.000			
18	Hiệp Đức	1.500.000.000	741.247.000	758.753.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	33,33%	67,45%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	0			0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	1.500.000.000	741.247.000	758.753.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0			
19	Phú Ninh	2.162.131.200	0	2.162.131.200	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
a	Vốn đầu tư công	2.162.131.200	0	2.162.131.200	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
20	Xuân Phú	2.162.131.200	0	2.162.131.200	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	2.162.131.200	0	2.162.131.200	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
21	Nông Sơn	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	67.966.000	0	0	0	67.966.000	0	67.966.000	3,40%	0,00%	6,72%
a	Vốn đầu tư công	0			0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	67.966.000	0	0	0	67.966.000	0	67.966.000			
22	Tam Mỹ	2.162.131.200	0	2.162.131.200	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
a	Vốn đầu tư công	2.162.131.200	0	2.162.131.200	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
23	Thu Bồn	5.854.847.000	1.482.494.000	4.372.353.000	1.317.639.000	1.317.639.000	0	1.317.639.000	0	0	0	22,51%	88,88%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	2.854.847.000	0	2.854.847.000	1.317.639.000	1.317.639.000	0	1.317.639.000	0	0	0			

TT	Địa phương	Vốn chuyển nguồn giai đoạn 2021-2025 hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030 (đồng)			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)						Tỷ lệ giải ngân (%)			
					Tổng cộng	NSTW			NSTP			Tổng	Trong đó	
		Kinh phí được UBND TP giao tại Quyết định số 3065 ngày 10/7/2026; Quyết định số 3101 ngày 14/7/2026; Quyết định số 3047 ngày 03/8/2026; Quyết định 4240/QĐ-UBND ngày 20/9/2026; Quyết định 4254/QĐ-UBND ngày 21/9/2026				Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán		NSTW	NS TP
		Tổng	NS TW	NS TP										
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	1.482.494.000	1.517.506.000	0	0	0	0	0	0	0			
24	Duy Xuyên	3.902.664.000	1.200.000.000	2.702.664.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	3.902.664.000	1.200.000.000	2.702.664.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
25	Thăng phú	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	49.550.000	49.550.000	0	49.550.000	0	0	0	2,48%	5,01%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	0	0		0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	49.550.000	49.550.000	0	49.550.000	0	0	0			
26	Thăng Trường	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	383.000.000	383.000.000	348.000.000	35.000.000	0	0	0	19,15%	38,75%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	0	0		0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	988.330.000	1.011.670.000	383.000.000	383.000.000	348.000.000	35.000.000	0	0	0			
27	Đồng Dương	1.000.000.000	494.165.000	505.835.000	21.330.000	19.800.000	0	19.800.000	1.530.000	0	1.530.000			
a	Vốn đầu tư công	0	0		0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	1.000.000.000	494.165.000	505.835.000	21.330.000	19.800.000	0	19.800.000	1.530.000	0	1.530.000			
28	Thăng Điền	3.041.883.990	1.454.634.771	1.587.249.219	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	2.237.705.000	974.000.000	1.263.705.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	804.178.990	480.634.771	323.544.219	0	0	0	0	0	0	0			
29	Nam Trà My	6.934.178.990	6.393.634.771	540.544.219	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	6.130.000.000	5.913.000.000	217.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	804.178.990	480.634.771	323.544.219	0	0	0	0	0	0	0			
30	Trà Tân	2.550.000.000	1.575.000.000	975.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	2.550.000.000	1.575.000.000	975.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
31	Trà My	1.390.432.000	1.000.000.000	390.432.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	1.390.432.000	1.000.000.000	390.432.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
32	Trà Vân	7.338.171.000	5.255.072.000	2.083.099.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	7.338.171.000	5.255.072.000	2.083.099.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
33	Sông Kôn	2.170.724.000	1.970.724.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	2.170.724.000	1.970.724.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
34	La Dêê	7.000.000.000	4.449.958.000	2.550.042.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	7.000.000.000	4.449.958.000	2.550.042.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
35	Bến Hiên	1.820.600.000	1.520.600.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	1.820.600.000	1.520.600.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
36	Nam Phước	171.013.000	0	171.013.000	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	171.013.000		171.013.000	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			

TT	Địa phương	Vốn chuyển nguồn giai đoạn 2021-2025 hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030 (đồng)			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)						Tỷ lệ giải ngân (%)			
					Tổng cộng	NSTW			NSTP			Tổng	Trong đó	
		Kinh phí được UBND TP giao tại Quyết định số 3065 ngày 10/7/2026; Quyết định số 3101 ngày 14/7/2026; Quyết định số 3047 ngày 03/8/2026; Quyết định 4240/QĐ-UBND ngày 20/9/2026; Quyết định 4254/QĐ-UBND ngày 21/9/2026				Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán		NSTW	NS TP
		Tổng	NS TW	NS TP										
37	Thăng Bình	2.300.000.000	2.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
a	Vốn đầu tư công	2.300.000.000	2.300.000.000		0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	0			0	0	0	0	0	0	0			
II	SỐ, NGANH				212.050.000	127.200.000	127.200.000	0	58.650.000	0	58.650.000			
	Vốn Sự nghiệp	14.943.052.664	0	14.943.052.664	212.050.000	127.200.000	127.200.000	0	58.650.000	0	58.650.000	1,42%	0,39%	
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	969.896.818	0	969.896.818	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Sự nghiệp	969.896.818	0	969.896.818	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
2	Hội Nông dân thành p	4.000.000.000	0	4.000.000.000	24.600.000	0	0	0	24.600.000	0	24.600.000	0,62%	0,62%	
b	Sự nghiệp	4.000.000.000	0	4.000.000.000	24.600.000	0	0	0	24.600.000	0	24.600.000	0,62%	0,62%	
3	Sở Công thương	4.000.000.000	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Sự nghiệp	4.000.000.000	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
4	Sở Tư pháp	195.500.000	0	195.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
	Sự nghiệp	195.500.000	0	195.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
5	Sở Nội vụ	545.460.000	0	545.460.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
	Sự nghiệp	545.460.000	0	545.460.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.687.687.846	0	2.687.687.846	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
	Sự nghiệp	2.687.687.846	0	2.687.687.846	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	113.640.000	0	113.640.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
	Sự nghiệp	113.640.000	0	113.640.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
8	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	112.650.000	0	112.650.000	21.650.000	0	0	0	21.650.000	0	21.650.000	19,22%	19,22%	
	Sự nghiệp	112.650.000	0	112.650.000	21.650.000	0	0	0	21.650.000	0	21.650.000	19,22%	19,22%	
9	Chi cục Phát triển nông thôn	365.800.000	0	365.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
	Sự nghiệp	365.800.000	0	365.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
10	Chi cục kiểm lâm	86.000.000	0	86.000.000	26.200.000	0	0	0	0	0	0	30,47%	0,00%	
	Sự nghiệp	86.000.000	0	86.000.000	26.200.000	0	0	0	0	0	0	30,47%	0,00%	
11	Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc Linh và Dược liệu	147.920.000	0	147.920.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
	Sự nghiệp	147.920.000	0	147.920.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
12	Trung tâm Khuyến nông	844.498.000	0	844.498.000	12.400.000	0	0	0	12.400.000	0	12.400.000	1,47%	1,47%	
	Sự nghiệp	844.498.000	0	844.498.000	12.400.000	0	0	0	12.400.000	0	12.400.000	1,47%	1,47%	

TT	Địa phương	Vốn chuyển nguồn giai đoạn 2021-2025 hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030 (đồng)			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)							Tỷ lệ giải ngân (%)		
					Tổng cộng	NSTW			NSTP			Tổng	Trong đó	
		Tổng	Tạm ứng	Thanh toán		Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	NSTW	NS TP				
Tổng	NS TW	NS TP												
13	Van phuong Dieu phoi nông thôn mới và giảm nghèo bền	424.000.000	0	424.000.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000	0	0	0	0	30,00%		0,00%
	Sự nghiệp	424.000.000	0	424.000.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000	0	0	0	0	30,00%		0,00%
14	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành	450.000.000	0	450.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
	Sự nghiệp	450.000.000	0	450.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%

TT	Địa phương	Vốn chuyển nguồn giai đoạn 2021-2025 hết nhiệm vụ chi chuyển sang thực hiện giai đoạn 2026-2030 (đồng)			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)							Tỷ lệ giải ngân (%)		
					Tổng cộng	NSTW			NSTP			Tổng	Trong đó	
		Kinh phí được UBND TP giao tại Quyết định số 3065 ngày 10/7/2026; Quyết định số 3101 ngày 14/7/2026; Quyết định số 3047 ngày 03/8/2026; Quyết định 4240/QĐ-UBND ngày 20/9/2026; Quyết định 4254/QĐ-UBND ngày 21/9/2026				Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán		NSTW	NS TP
		Tổng	NS TW	NS TP										

)
NS Xã

NS Xã